



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Báo cáo tài chính

Cho năm kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính	5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 10 công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Sông Đà 10 thuộc Tổng Công ty Sông Đà) theo Quyết định số 2114/QĐ-BXD ngày 14/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010419 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 26/12/2005, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 26/05/2015 với số đăng ký doanh nghiệp kiêm mã số doanh nghiệp là 5900189357.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy phép niêm yết số 43/QĐ-TTGDIIIN ngày 27/11/2006 với mã chứng khoán SDT. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/12/2006.

Vốn điều lệ: 427.323.110.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2015: 427.323.110.000 đồng.

Công ty Cổ phần Sông Đà 10 có 7 đơn vị trực thuộc:

- Xí nghiệp Sông Đà 10.2
- Xí nghiệp Sông Đà 10.3
- Xí nghiệp Sông Đà 10.4
- Xí nghiệp Sông Đà 10.5
- Xí nghiệp Sông Đà 10.6
- Xí nghiệp Sông Đà 10.7
- Xí nghiệp Cơ khí Sông Đà 10

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Tầng 10-11, Tòa nhà Sông Đà, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.
- Điện thoại: (84) (043) 7683998
- Fax: (84) (043) 7683997
- E-mail: songda10@songda10.com.vn
- Website: www.songda10.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Thi công xây lắp các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, điện, thủy lợi, tổ hợp các công trình ngầm;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng đường cao tốc, đường ô tô, đường phố, các loại đường khác và đường cho người đi bộ; Xây dựng đường sắt và đường ngầm;
- Chuẩn bị mặt bằng: Làm sạch mặt bằng xây dựng; Vận chuyển đất: đào, lấp, san lấp mặt bằng và ủi tại các mặt bằng xây dựng, tiêu nước, vận chuyển đá, nổ mìn...; Khoan thăm dò, khoan lỗ kiểm tra, lấy mẫu thử để kiểm tra về địa chất, địa vật lý;
- Xây dựng nhà các loại;
- Khai thác quặng sắt: Các hoạt động khai thác mỏ quặng chiếm giá trị lớn về hàm lượng sắt; Các hoạt động làm giàu và thu gom quặng có chứa sắt;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại: Sản xuất khung hoặc sườn kim loại cho xây dựng và các bộ phận của chúng;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất, kinh doanh điện thương phẩm;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dùng trong khai thác than đá, quặng, khai thác dầu khí như máy khoan, máy nghiền sàng, máy nén...; Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào nhóm nào, sử dụng cho sản xuất công nghiệp;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn vật liệu xây dựng như cát, sỏi;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Đầu tư phát triển và kinh doanh khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế; Cho thuê văn phòng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng không kèm người điều khiển.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 30/06/2015 là 1.772 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 339 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Trần Ngọc Lan	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 19/04/2011
• Ông Trần Văn Tấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/04/2015
• Ông Vũ Văn Tính	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19/04/2011
• Ông Nguyễn Văn Bày	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19/04/2011
• Ông Nguyễn Văn Tánh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17/07/2014
• Ông Trần Tuấn Linh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16/04/2013

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Kiểm soát

• Bà Lê Thị Mai Hương	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 16/04/2013
• Ông Dương Quang Tú	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/04/2015
• Ông Phạm Văn Phú	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16/04/2013
• Ông Vũ Thành Trung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19/04/2011
		Miễn nhiệm ngày 06/04/2015

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Trần Văn Tấn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 24/04/2015
	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 24/04/2015
• Ông Vũ Văn Tính	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21/04/2011
		Miễn nhiệm ngày 24/04/2015
• Ông Lục Đức Tiến	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/07/2011
• Ông Lê Văn Khang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/07/2011
• Ông Nguyễn Văn Bảy	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/07/2011
• Ông Trần Tuấn Linh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10/05/2010
• Ông Trần Đình Tú	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm lại ngày 02/07/2015

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dung.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2015 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

toán 6 tháng đầu năm 2015, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Trần Văn Tấn

Hà Nội, ngày 18 tháng 08 năm 2015



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính:
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@cong.vn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 867/2015/BCSX-AAC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 10

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2015, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015, được lập ngày 14/08/2015 của Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 6 đến trang 39. Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến nhận xét về Báo cáo tài chính này dựa trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng liệu báo cáo tài chính có chứa đựng những sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với các nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính; công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến nhận xét của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi đưa ra ý kiến rằng Báo cáo tài chính đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2015 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Kiểm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 08 năm 2015

Lê Vĩnh Hà – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1216-2013-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.762.693.006.098	1.807.076.322.623
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	84.381.744.337	143.790.539.196
1. Tiền	111		34.381.744.337	113.790.539.196
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.000.000.000	30.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		22.200.000.000	125.100.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	13	49.956.667.408	49.956.667.408
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	13	(27.756.667.408)	(24.856.667.408)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	100.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.151.748.459.910	1.052.713.799.816
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	887.613.595.483	810.878.169.766
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	250.041.623.031	237.688.276.355
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	53.108.136.166	49.213.475.632
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(39.014.894.770)	(45.066.121.937)
IV. Hàng tồn kho	140	10	501.108.930.405	479.631.895.436
1. Hàng tồn kho	141		501.108.930.405	479.631.895.436
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.253.871.446	5.840.088.175
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.253.871.446	5.840.088.175
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		425.627.786.872	442.520.790.367
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		168.078.574.390	167.990.475.119
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	170.181.764.271	170.093.665.000
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(2.103.189.881)	(2.103.189.881)
II. Tài sản cố định	220		65.688.007.855	83.021.064.541
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	65.688.007.855	83.021.064.541
- Nguyên giá	222		669.078.680.195	667.053.643.831
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(603.390.672.340)	(584.032.579.290)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.984.057.934	3.454.632.648
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	4.984.057.934	3.454.632.648
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	146.886.479.035	148.542.259.308
1. Đầu tư vào công ty con	251		118.357.932.374	133.450.842.374
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.560.000.000	4.560.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		52.300.000.000	52.300.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(28.331.453.339)	(41.768.583.066)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		39.990.667.658	39.512.358.751
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	39.990.667.658	39.512.358.751
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.188.320.792.970	2.249.597.112.990

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 06 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.356.579.094.612	1.464.570.976.055
I. Nợ ngắn hạn	310		1.277.502.645.698	1.380.774.527.141
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	178.221.037.716	163.086.957.409
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	476.704.596.218	607.374.036.983
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	30.765.241.550	37.748.511.038
4. Phải trả người lao động	314		45.829.561.189	58.756.589.752
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	38.346.789.333	26.946.075.395
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	30.745.037.360	27.895.560.074
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	465.258.591.267	452.661.565.703
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.631.791.065	6.305.230.787
II. Nợ dài hạn	330		79.076.448.914	83.796.448.914
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	54.292.475.120	54.292.475.120
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	24.783.973.794	29.503.973.794
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		831.741.698.358	785.026.136.935
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	831.741.698.358	785.026.136.935
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	427.323.110.000	427.323.110.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		427.323.110.000	427.323.110.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	49.978.068.000	49.978.068.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	21	21.320.000.000	21.320.000.000
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	213.387.260.798	208.608.607.678
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	119.733.259.560	77.796.351.257
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		64.576.712.624	478.246.124
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		55.156.546.936	77.318.105.133
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.188.320.792.970	2.249.597.112.990



Tổng Giám đốc

Trần Văn Tấn

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2015

Kế toán trưởng

Trần Đình Tú

Người lập

Lê Thị Thanh Nhung

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	22	593.098.609.282	494.758.522.851
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	24.082.838.794	1.497.333.222
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		569.015.770.488	493.261.189.629
4. Giá vốn hàng bán	11	24	462.592.072.466	383.466.608.696
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		106.423.698.022	109.794.580.933
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	12.077.343.722	5.676.010.668
7. Chi phí tài chính	22	26	22.841.950.170	26.591.563.421
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19.194.580.581	24.296.006.571
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	26.216.250.608	28.398.059.370
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		69.442.840.966	60.480.968.810
11. Thu nhập khác	31	28	559.789.462	292.967.628
12. Chi phí khác	32	29	1.723.470.725	1.524.470.941
13. Lợi nhuận khác	40		(1.163.681.263)	(1.231.503.313)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		68.279.159.703	59.249.465.497
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	13.122.612.767	13.424.903.290
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		55.156.546.936	45.824.562.207



Tổng Giám đốc

Trần Văn Tấn

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2015

Kế toán trưởng

Trần Đình Tú

Người lập

Lê Thị Thanh Nhung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	68.279.159.703	59.249.465.497
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	19.358.093.050	21.292.656.094
- Các khoản dự phòng	03	(2.460.181.718)	1.995.556.850
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(12.021.019.582)	(5.881.883.395)
- Chi phí lãi vay	06	19.194.580.581	24.296.006.571
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08	92.350.632.034	100.951.801.617
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(85.188.872.682)	(117.436.501.079)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(23.006.460.255)	(85.682.263.354)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(122.806.816.048)	34.407.133.652
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(478.308.907)	(612.190.864)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(19.940.863.599)	(25.286.126.119)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.856.570.302)	(17.440.612.576)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.825.000	21.226.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(3.117.250.235)	(1.732.839.621)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(172.041.684.994)	(112.810.372.344)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(2.025.036.364)	(747.648.000)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	205.872.727
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	100.000.000.000	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(29.000.000.000)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.780.900.935	5.676.010.668
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	104.755.864.571	(23.865.764.605)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	175.928.698.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	337.830.167.704	300.742.098.099
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(329.953.142.140)	(356.806.936.109)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(30.886.062.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	7.877.025.564	88.977.797.690
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(59.408.794.859)	(47.698.339.259)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	143.790.539.196	191.081.643.473
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quĩ đối ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	84.381.744.337	143.383.304.214



Tổng Giám đốc

Trần Văn Tấn

Kế toán trưởng

Trần Đình Tú

Người lập

Lê Thị Thanh Nhung

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Sông Đà 10 thuộc Tổng Công ty Sông Đà) theo Quyết định số 2114/QĐ-BXD ngày 14/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010419 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 26/12/2005, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 26/05/2015 với số đăng ký doanh nghiệp kiêm mã số doanh nghiệp là 5900189357.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy phép niêm yết số 43/QĐ-TTGDHN ngày 27/11/2006 với mã chứng khoán SDT. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/12/2006.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây dựng và sản xuất công nghiệp.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Thi công xây lắp các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, điện, thủy lợi, tổ hợp các công trình ngầm;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng đường cao tốc, đường ô tô, đường phố, các loại đường khác và đường cho người đi bộ; Xây dựng đường sắt và đường ngầm;
- Chuẩn bị mặt bằng: Làm sạch mặt bằng xây dựng; Vận chuyển đất: đào, lấp, san lấp mặt bằng và ủi tại các mặt bằng xây dựng, tiêu nước, vận chuyển đá, nổ mìn...; Khoan thăm dò, khoan lỗ kiểm tra, lấy mẫu thử để kiểm tra về địa chất, địa vật lý;
- Xây dựng nhà các loại;
- Khai thác quặng sắt: Các hoạt động khai thác mỏ quặng chiếm giá trị lớn về hàm lượng sắt; Các hoạt động làm giàu và thu gom quặng có chứa sắt;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại: Sản xuất khung hoặc sườn kim loại cho xây dựng và các bộ phận của chúng;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất, kinh doanh điện thương phẩm;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dùng trong khai thác than đá, quặng, khai thác dầu khí như máy khoan, máy nghiền sàng, máy nghiền...; Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào nhóm nào, sử dụng cho sản xuất công nghiệp;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn vật liệu xây dựng như cát, sỏi;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Đầu tư phát triển và kinh doanh khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế; Cho thuê văn phòng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng không kèm người điều khiển.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 3 công ty con và 1 công ty liên kết:

Các công ty con:

- Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Hẹ
- Công ty Cổ phần Thủy điện Ia Hiao (Đã giải thể)

Công ty liên kết: Công ty Cổ phần Sông Đà 10.9

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015 (bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/06/2015).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán và các công cụ tài chính khác (thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi,...) được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu các chứng khoán đó. Cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá gốc.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Cụ thể, khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có thể không thu hồi được khoản đầu tư này thì xử lý như sau:

- Nếu giá trị tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì phần chênh lệch giữa giá trị có thể thu hồi nhỏ hơn giá trị ghi sổ khoản đầu tư được ghi nhận vào chi phí tài chính.
- Nếu giá trị tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì thuyết minh rõ trên báo cáo tài chính về khả năng thu hồi và không ghi giảm khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đầu tư vào công ty con; công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Công ty con là một công ty chịu sự kiểm soát của Công ty. Mối quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mối quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con; công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Thời điểm ghi nhận ban đầu đối với các khoản đầu tư là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu. Cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư dưới hình thức khác được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con; công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu.
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản nợ phải thu được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải thu là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc, thiết bị	5 – 12
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 6

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Tiền thuê văn phòng, tiền thuê đất: Căn cứ vào thời gian thuê để tính toán chi phí phân bổ hàng năm.
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 tháng đến 36 tháng.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính

Thời điểm ghi nhận nợ phải trả là thời điểm phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán của Công ty hoặc khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải trả là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó đang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty là:

- Chi phí lãi vay phải trả được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay.
- Chi phí xây lắp công trình được xác định theo các giá trị khối lượng đã xác nhận hoàn thành với nhà cung cấp nhưng chưa xuất được hóa đơn tài chính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp.

Thặng dư vốn cổ phần ghi nhận khoản chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận và có phiếu giá thanh toán.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được xem là sự kiện cần điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

Giá vốn xây lắp công trình được xác định theo tỷ lệ giữa chi phí phát sinh với sản lượng phát sinh và sản lượng đã được nghiệm thu trong kỳ.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua bằng trả chậm, lãi thuê tài sản thuộc tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng được ghi nhận trong kỳ là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi Công ty hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp, các hoạt động khác áp dụng theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế là 22%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2015	31/12/2014
Tiền mặt	5.056.738.383	4.297.545.740
Tiền gửi ngân hàng	29.325.005.954	109.492.993.456
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	50.000.000.000	30.000.000.000
Cộng	<u>84.381.744.337</u>	<u>143.790.539.196</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2015	31/12/2014
Ban Điều hành dự án thủy điện Sơn La	126.008.459.191	114.604.503.372
Ban điều hành Xekaman3	180.357.610.945	180.857.610.945
Công ty CP thủy điện Nậm He	112.919.744.997	111.864.517.437
Ban Điều hành dự án thủy điện Huội Quảng	91.347.807.938	58.526.770.799
Ban Điều hành dự án thủy điện Hòa Na	52.036.211.480	51.098.090.404
Các đối tượng khác	324.943.760.932	293.926.676.809
Cộng	887.613.595.483	810.878.169.766

Trong đó: phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2015	31/12/2014
Công ty CP Thủy điện Nậm He	Công ty con	112.919.744.997	111.864.517.437
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	Công ty con	-	1.747.814.385
Công ty CP Sông Đà 10.9	Công ty liên kết	645.066.302	-
Cộng		113.564.811.299	113.612.331.822

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Liên danh nhà thầu Tranimexco - Quản Trung	200.000.000.000	200.000.000.000
Công ty TNHH TM và Sản xuất Quản Trung	12.000.000.000	12.000.000.000
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	26.844.604.687	-
Các đối tượng khác	11.197.018.344	25.688.276.355
Cộng	250.041.623.031	237.688.276.355

Trong đó: trả trước người bán là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2015	31/12/2014
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	Công ty con	26.844.604.687	4.663.378.458
Công ty CP Sông Đà 10.9	Công ty liên kết	-	9.000.000.000
Cộng		26.844.604.687	13.663.378.458

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	30/06/2015		31/12/2014	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	-		1.664.277.779	
Phải thu về cổ tức	6.960.720.566		-	
Thuế tài nguyên, phí BVMT, phí cấp quyền khai thác chi hệ chủ đầu tư	20.314.096.717		23.808.867.331	
Phải thu tiền bù tổng bù lẹm	4.330.952.000		4.330.952.000	
<i>Công ty Cổ phần Sông Đà 4</i>	<i>185.332.000</i>		<i>441.603.000</i>	
<i>Công ty Cổ phần Sông Đà 5</i>	<i>999.784.000</i>		<i>999.784.000</i>	
<i>Công ty Cổ phần Sông Đà 6</i>	<i>2.704.233.000</i>		<i>185.332.000</i>	
<i>Công ty Cổ phần Sông Đà 7</i>	<i>441.603.000</i>		<i>2.704.233.000</i>	
Phải thu Ban điều hành Huyện Quảng	514.465.168		433.766.636	
Phải thu người lao động	1.464.270.488		1.211.807.020	
Tạm ứng	3.458.370.442		1.979.752.491	
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn (i1)	15.096.215.408		15.091.174.896	
Phải thu khác	969.045.377		692.877.479	
Cộng	53.108.136.166	-	49.213.475.632	-

(i1) Trong tổng giá trị các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn có 15.000.000.000 đồng là giá trị đảm bảo năng lực ký kết hợp đồng theo Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 2608/2013/HĐTCXL-ĐC ngày 26/08/2013 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả và Công ty.

b. Dài hạn

	30/06/2015		31/12/2014	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký quỹ bảo đảm thực hiện hợp đồng (i2)	128.698.000.000		128.698.000.000	
Đặt cọc mua cổ phần theo hợp đồng (i3)	35.000.000.000		35.000.000.000	
Công ty TNHH K.sản Thiên Trường (i4)	6.395.665.000	2.103.189.881	6.395.665.000	2.103.189.881
- <i>Phần vốn góp của Công ty</i>	<i>2.103.189.881</i>	<i>2.103.189.881</i>	<i>2.103.189.881</i>	<i>2.103.189.881</i>
- <i>Phần vốn ủy thác đầu tư</i>	<i>4.292.475.119</i>		<i>4.292.475.119</i>	
Các khoản bảo lãnh khác	88.099.271		-	
Cộng	170.181.764.271	2.103.189.881	170.093.665.000	2.103.189.881

(i2) Là giá trị bảo đảm nghĩa vụ thực hiện hợp đồng theo Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 2608/2013/HĐTCXL-ĐC ngày 26/08/2013 và Hợp đồng xây dựng số 0107-1/2014/HĐNT-ĐC ngày 1/7/2014 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả và Công ty Cổ phần Sông Đà 10. Các khoản bảo đảm trên được hoàn trả trong vòng 30 ngày kể từ khi công trình được bàn giao, nghiệm thu và chuyển sang giai đoạn bảo hành công trình.

(i3) Là khoản đặt cọc mua cổ phần theo Hợp đồng quyền chọn mua cổ phần ký ngày 30/08/2013 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Thạch B.O.T và Công ty Cổ phần Sông Đà 10. Khoản đặt cọc trên có thời hạn tối

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

thiếu là 18 tháng.

(i4) Công ty đang thực hiện trích lập dự phòng tổn thất 100% đối với khoản đầu tư hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Khoáng sản Thiên Trường vì Công ty này kinh doanh liên tục lỗ và đang ngừng hoạt động.

9. Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2015	31/12/2014
Dự phòng cho nợ phải thu quá hạn thanh toán:		
- Từ 3 năm trở lên	39.014.894.770	41.293.302.388
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	3.772.819.549
Cộng	39.014.894.770	45.066.121.937

10. Hàng tồn kho

	30/06/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	47.873.312.449		53.113.401.203	
Công cụ, dụng cụ	850.939.514		1.525.742.858	
Chi phí SX, KD dở dang	452.384.678.442		424.992.751.375	
Cộng	501.108.930.405	-	479.631.895.436	-

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	6.241.094.719	523.655.231.667	136.216.275.444	941.042.001	667.053.643.831
Mua sắm trong kỳ	-	2.025.036.364	-	-	2.025.036.364
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	6.241.094.719	525.680.268.031	136.216.275.444	941.042.001	669.078.680.195
Khấu hao					
Số đầu kỳ	3.601.035.722	463.007.631.591	116.684.807.717	739.104.260	584.032.579.290
Khấu hao trong kỳ	514.970.838	15.191.444.977	3.623.153.763	28.523.472	19.358.093.050
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	4.116.006.560	478.199.076.568	120.307.961.480	767.627.732	603.390.672.340
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	2.640.058.997	60.647.600.076	19.531.467.727	201.937.741	83.021.064.541
Số cuối kỳ	2.125.088.159	47.481.191.463	15.908.313.964	173.414.269	65.688.007.855

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 22.950.948.427 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2015 là 487.174.656.213 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có các cam kết về mua lại TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2015	31/12/2014
Chi phí sửa chữa lớn	4.984.057.934	3.454.632.648
Cộng	4.984.057.934	3.454.632.648

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Các khoản đầu tư tài chính**a. Chứng khoán kinh doanh**

	30/06/2015				31/12/2014	
	SL cổ phần	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Công ty CP DT & PT Đô Thị và KCN Sông Đà (SJS)	1.000.000	49.956.667.408	22.200.000.000	27.756.667.408	49.956.667.408	24.856.667.408
Cộng	1.000.000	49.956.667.408	22.200.000.000	27.756.667.408	49.956.667.408	24.856.667.408

b. Đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2015				31/12/2014	
	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phần	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc
Đầu tư vào Công ty con				118.357.932.374		133.450.842.374
+ Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	Đang hoạt động	100,00%		51.957.932.374		51.957.932.374
- Công ty CP Thủy điện Ia Hiao	Đã giải thể					15.092.910.000
- Công ty CP Thủy điện Nậm He (*)	Đang hoạt động	56,09%	6.640.000	66.400.000.000		66.400.000.000
Đầu tư vào Cty liên kết				4.560.000.000		4.560.000.000
+ Công ty CP Sông Đà 10.9	Đang hoạt động	29,10%	541.200	4.560.000.000		4.560.000.000
						14.128.175.176
						14.128.175.176

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(tiếp theo)	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phần	30/06/2015			31/12/2014		
				Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác									
+ Công ty CP Đầu tư và PT Văn Phong	Đang hoạt động	3,00%	300.000	52.300.000.000	28.331.453.339	52.300.000.000	27.640.407.890	52.300.000.000	27.640.407.890
+ Công ty CP Điện Miền Bắc	Đang hoạt động	1,04%	160.000	3.000.000.000		3.000.000.000		3.000.000.000	
+ Công ty CP Điện Tây Bắc	Đang hoạt động	9,27%	3.360.000	1.600.000.000		1.600.000.000		1.600.000.000	
- Công ty CP Sông Đà Đất Vàng	Đang hoạt động	10,00%	1.000.000	33.600.000.000	27.971.624.294	33.600.000.000	27.280.578.845	33.600.000.000	27.280.578.845
- Công ty CP Cao su Phú Riềng - Kratie	Đang hoạt động	0,75%	300.000	10.000.000.000	359.829.045	10.000.000.000	359.829.045	10.000.000.000	359.829.045
- Công ty CP ĐTVT Khu KT Hải Hà	Đang hoạt động	0,02%	110.000	3.000.000.000		3.000.000.000		3.000.000.000	
				1.100.000.000		1.100.000.000		1.100.000.000	
Cộng				175.217.932.374	28.331.453.339	190.310.842.374	41.768.583.066	190.310.842.374	41.768.583.066

(*) Là khoản vốn góp vào Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He (thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Sông Đà 706). Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 4 ngày 07/5/2013 của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He, vốn cam kết góp của Công ty Cổ phần Sông Đà 10 là 66,4 tỷ đồng, tương ứng 51,08% vốn điều lệ. Hiện nay, các bên tham gia góp vốn trong Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He đang trong quá trình thống nhất giá trị doanh nghiệp từ việc chuyển đổi công ty TNHH MTV sang công ty cổ phần.

Trong các khoản đầu tư vào đơn vị khác, Công ty hiện nhận được Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2015 của Công ty Cổ phần Điện Tây Bắc. Dự phòng các khoản đầu tư vào đơn vị khác hiện được trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính gần nhất mà Công ty nhận được từ các đơn vị nhận đầu tư. Do cổ phiếu của các Công ty này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của các cổ phiếu này tại thời điểm 30/06/2015. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng giá trị ghi nhận của các khoản vốn đã đầu tư là hợp lý.

Các khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn được trích lập trên cơ sở các báo cáo tài chính chưa được kiểm toán của các đơn vị nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Trả trước tiền thuê 1.620 m ² tại tòa nhà Sông Đà (*)	36.710.424.794	37.122.065.630
Tiền thuê đất cho Xưởng gia công cơ khí (**)	3.175.213.573	2.248.194.672
Chi phí trả trước dài hạn khác	105.029.291	142.098.449
Cộng	39.990.667.658	39.512.358.751

(*) Đây là khoản trả trước tiền thuê 1.620 m² diện tích sàn tại Tòa nhà Sông Đà với thời hạn sử dụng là 48 năm.

(**) Đây là khoản trả trước tiền thuê đất phục vụ cho Xưởng gia công cơ khí với thời hạn sử dụng là 43 năm.

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	20.464.702.829	3.653.648.765
Công ty CP Thép Việt ý	16.176.675.177	10.949.513.471
DNTN Thanh Lâm	16.987.731.861	16.705.262.951
Công ty CP Sông Đà 10.9	9.132.230.727	12.897.691.237
Các đối tượng khác	115.459.697.122	118.880.840.985
Cộng	178.221.037.716	163.086.957.409

Trong đó: phải trả người bán là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2015	31/12/2014
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	Công ty con	20.464.702.830	3.653.648.765
Công ty CP Sông Đà 10.9	Công ty liên kết	9.132.230.727	12.897.691.237
Cộng		29.596.933.557	16.551.340.002

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Người mua trả tiền ngắn hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Công ty CP đầu tư Đèo Cả	417.212.765.000	543.253.805.000
TCT DTPT đô thị & KCN Việt Nam	26.844.604.687	-
BDH gói thầu số 4 đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi	26.290.747.750	35.241.855.794
Các đối tượng khác	6.356.478.781	28.878.376.189
Cộng	476.704.596.218	607.374.036.983

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT	11.369.193.024	20.496.504.409	19.053.023.769	12.812.673.664
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	130.918.475	130.918.475	-
Thuế nhập khẩu	-	187.167.813	187.167.813	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.322.093.663	13.122.612.767	9.856.570.302	13.588.136.128
Thuế tài nguyên	12.902.534.543	2.332.069.586	12.902.531.902	2.332.072.227
Thuế thu nhập cá nhân	1.039.107.646	1.293.531.205	1.310.410.950	1.022.227.901
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	100.782.000	100.782.000	-
Các loại thuế khác	-	10.000.000	10.000.000	-
Phí và lệ phí	2.115.582.162	13.409.289.648	14.514.740.180	1.010.131.630
Cộng	37.748.511.038	51.082.875.903	58.066.145.391	30.765.241.550

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Trích trước chi phí xây lắp công trình	36.835.382.045	25.580.213.089
Trích trước chi phí sửa chữa lớn	1.511.407.288	619.579.288
Lãi vay phải trả	-	746.283.018
Cộng	38.346.789.333	26.946.075.395

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Phải trả ngắn hạn khác

a. Ngắn hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Kinh phí công đoàn	7.518.025.501	8.028.459.087
BHXH, BHYT, BHTN	3.064.602.598	2.391.487.663
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	80.000.000
Tổng Công ty Sông Đà	168.400.000	2.519.737.606
Cổ tức phải trả	47.723.385	47.723.385
Công ty Cổ phần Sông Đà 10.9	4.564.260.000	4.500.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.382.025.876	10.328.152.333
Cộng	30.745.037.360	27.895.560.074

b. Dài hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn (*)	50.000.000.000	50.000.000.000
Nhận đầu tư ủy thác Công ty TNHH KS Thiên Trường	4.292.475.120	4.292.475.120
Cộng	54.292.475.120	54.292.475.120

(*) Công ty TNHH TM & SX Quân Trung bảo đảm thực hiện hợp đồng số 0407 Bp/2014/HĐNT/SĐ10 – TRA-QT ngày 04/07/2014 thuộc gói thầu 1B-2 thi công xây dựng 1/2 hầm phía nam Đèo Cả (phần BOT).

20. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	443.221.565.703	337.830.167.704	326.583.142.140	454.468.591.267
Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ	196.018.570.282	149.456.118.502	118.668.965.768	226.805.723.016
Ngân hàng Đầu tư và PT Hà tây	25.402.572.905	38.548.956.881	8.212.549.160	55.738.980.626
Ngân hàng xăng dầu Petrolimex	160.728.529.071	137.895.303.544	143.934.395.499	154.689.437.116
Ngân hàng Vietcombank Hải Dương	61.071.893.445	11.929.788.777	55.767.231.713	17.234.450.509
Nợ dài hạn đến hạn trả	9.440.000.000	4.720.000.000	3.370.000.000	10.790.000.000
Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ	9.440.000.000	4.720.000.000	3.370.000.000	10.790.000.000
Cộng	452.661.565.703	342.550.167.704	329.953.142.140	465.258.591.267

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Dầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	38.943.973.794	-	-	35.573.973.794
Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ	38.943.973.794	-	-	35.573.973.794
Trong đó:				
Vay DH đến hạn trả trong vòng 1 năm	9.440.000.000			10.790.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	38.943.973.794			35.573.973.794

Số hợp đồng	Ngày tháng	Hạn mức tiền vay (triệu đồng)	Tên món vay	Thời hạn	Lãi suất
NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM - CN SÔNG NHUỆ					
1. 11/HĐTD/2009	04/12/2009	27.000,00	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	120 tháng	Thả nổi
2. 01/2013-HĐTDDA	25/09/2013	47.470,00	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	60 tháng	Thả nổi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***21. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển (*)	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2014	273.779.960.000	-	21.320.000.000	178.617.188.203	37.983.513.318	511.700.661.521
Tăng trong năm	153.543.150.000	50.269.628.000	-	30.041.419.475	77.318.105.133	311.172.302.608
Giảm trong năm	-	291.560.000	-	50.000.000	37.505.267.194	37.846.827.194
Số dư tại 31/12/2014	427.323.110.000	49.978.068.000	21.320.000.000	208.608.607.678	77.796.351.257	785.026.136.935
Số dư tại 01/01/2015	427.323.110.000	49.978.068.000	21.320.000.000	208.608.607.678	77.796.351.257	785.026.136.935
Tăng trong kỳ	-	-	-	4.778.653.120	55.156.546.936	59.935.200.056
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	13.219.638.633	13.219.638.633
Số dư tại 30/06/2015	427.323.110.000	49.978.068.000	21.320.000.000	213.387.260.798	119.733.259.560	831.741.698.358

(*) Theo quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Quỹ đầu tư phát triển đã bao gồm số liệu của quỹ dự phòng tài chính trích lập trước đây.

10/11/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Cổ phiếu

	30/06/2015	31/12/2014
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	42.732.311	42.732.311
- Cổ phiếu thường	42.732.311	42.732.311
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.732.311	42.732.311
- Cổ phiếu thường	42.732.311	42.732.311
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/2015	31/12/2014
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	77.796.351.257	37.983.513.318
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	55.156.546.936	77.318.105.133
Phân phối lợi nhuận	13.219.638.633	37.505.267.194
Phân phối lợi nhuận năm trước	13.219.638.633	37.505.267.194
- Trích quỹ đầu tư phát triển	773.181.051	26.550.947.115
- Trích quỹ dự phòng tài chính (5%)	4.002.647.069	3.466.173.360
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (10%)	7.731.810.513	6.932.346.719
- Trích thưởng Ban quản lý, Ban điều hành	400.000.000	500.000.000
- Thù lao HĐQT, BKS không điều hành	312.000.000	55.800.000
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	119.733.259.560	77.796.351.257

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 04 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a. Doanh thu

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Doanh thu xây lắp	577.853.020.573	478.126.872.084
Doanh thu sản phẩm cơ khí	2.303.172.537	6.275.985.285
Doanh thu khác	12.942.416.172	10.355.665.482
Cộng	593.098.609.282	494.758.522.851

b. Doanh thu bán hàng cho các bên liên quan

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	Công ty con	491.647.472	870.042.800
Công ty CP Thủy điện Nậm He	Công ty con	1.008.178.181	78.030.076.963
Công ty CP Sông Đà 10.9	Công ty liên kết	9.748.268.777	4.583.923.068
Cộng		11.248.094.430	83.484.042.831

23. Các khoản giảm trừ doanh thu

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Giảm giá hàng bán	24.082.838.794	1.497.333.222
Cộng	24.082.838.794	1.497.333.222

24. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Giá vốn xây lắp	447.833.603.969	369.264.166.866
Giá vốn sản phẩm cơ khí	1.877.419.779	3.931.146.587
Giá vốn dịch vụ khác	12.881.048.718	10.271.295.243
Cộng	462.592.072.466	383.466.608.696

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.062.703.722	994.810.668
Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.014.640.000	4.681.200.000
Cộng	12.077.343.722	5.676.010.668

26. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Chi phí lãi vay	19.194.580.581	24.296.006.571
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính	3.591.045.449	2.295.556.850
Lỗ thanh lý đầu tư tài chính dài hạn	56.324.140	-
Cộng	22.841.950.170	26.591.563.421

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Chi phí tiền lương & BHXH	19.861.819.003	20.022.958.051
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(6.051.227.167)	(300.000.000)
Chi phí vật liệu quản lý	1.176.326.045	1.369.019.183
Chi phí văn phòng phẩm	1.130.804.879	766.405.821
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	1.096.519.032	1.081.347.000
Các khoản khác	9.002.008.816	5.458.329.315
Cộng	26.216.250.608	28.398.059.370

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Thu nhập từ bán thanh lý, chuyển nhượng tài sản cố định	-	205.872.727
Thu nhập từ tiền điện, nước của nhân viên	31.057.302	57.795.636
Tiền bồi thường tổn thất tài sản	12.791.000	8.553.811
Thanh lý vật tư	292.400.000	-
Các khoản khác	223.541.160	20.745.454
Cộng	559.789.462	292.967.628

29. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Phạt hành chính	1.302.618.012	-
Phạt chậm tiến độ	400.000.000	-
Các khoản khác	20.852.713	1.524.470.941
Cộng	1.723.470.725	1.524.470.941

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	68.279.159.703	59.249.465.497
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(8.630.919.852)	(5.749.834.408)
Điều chỉnh tăng	1.383.720.148	2.081.118.543
- Chi phí không hợp lệ	1.302.618.012	2.000.016.407
- Khấu hao tài sản cố định vượt định mức	81.102.136	81.102.136
Điều chỉnh giảm	10.014.640.000	7.830.952.951
- Thu nhập từ hoạt động khai thác đá đã truy thu thuế	-	3.149.752.951
- Cổ tức lợi nhuận được chia	10.014.640.000	4.681.200.000
Tổng thu nhập chịu thuế	59.648.239.851	53.499.631.089
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	13.122.612.767	13.424.903.290
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	13.122.612.767	11.769.918.840
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	1.654.984.450

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	241.361.419.140	212.358.301.152
Chi phí nhân công	134.889.080.806	128.622.324.437
Chi phí khấu hao tài sản cố định và máy thi công	41.801.183.884	41.280.680.025
Chi phí dịch vụ mua ngoài	66.638.812.653	62.125.055.720
Chi phí khác bằng tiền	31.988.062.565	31.017.964.812
Cộng	516.678.559.048	475.404.326.146

32. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Sông Đà	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	Công ty con
Công ty CP Thủy điện Ia Hiao	Công ty con
Công ty CP Thủy điện Nậm He	Công ty con
Công ty CP Sông Đà 10.9	Công ty liên kết

b. Các giao dịch trọng yếu khác với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Mua hàng	67.020.591.616	17.894.689.040
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	23.535.396.740	4.500.558.800
Công ty CP Thủy điện Nậm He	53.768.440	723.603.225
Công ty CP Sông Đà 10.9	23.431.426.436	3.308.127.015
Cổ tức đã nhận	10.000.000.000	4.681.200.000
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	10.000.000.000	4.681.200.000

c. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư khác với các bên liên quan như sau:

Công ty liên quan	Nội Dung	30/06/2015	31/12/2014
Tổng Công ty Sông Đà	Phải trả khác	168.400.000	2.519.737.606
Công ty CP Sông Đà 10.9	Phải trả khác	4.564.260.000	4.500.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động trong các lĩnh vực kinh doanh khác nhau phân chia tại các bộ phận địa lý cụ thể ở Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành

và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Báo cáo bộ phận theo địa lý	Hà Nội (Vấn phòng)		Gia Lai (Xí nghiệp 10.2)		Lai Châu (Xí nghiệp 10.3; 10.4)		Thanh Hóa (Xí nghiệp 10.5)		Sơn La (Xí nghiệp 10.6)		Đơn vị tính: VND
	6 tháng đầu năm 2015		6 tháng đầu năm 2015		6 tháng đầu năm 2015		6 tháng đầu năm 2015		6 tháng đầu năm 2015		
	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2014		
Danh thu bộ phận	192.592.786.473	24.417.115.237	179.022.539.447	63.516.704.575	155.377.756.366	191.835.312.308	27.028.625.313	41.334.758.157	163.000.476.757	192.986.034.046	
- Từ khách hàng bên ngoài	192.592.786.473	24.417.115.237	14.573.624.841	40.683.725.937	155.377.756.366	190.848.644.585	27.028.625.313	41.334.758.157	152.185.395.367	189.681.412.428	
- Giữa các bộ phận	-	-	164.448.914.806	22.832.978.638	-	986.667.723	-	-	10.815.081.399	3.304.621.618	
Chi phí bộ phận	187.623.212.539	20.643.725.410	157.069.429.991	39.009.447.871	124.795.126.040	160.911.825.972	22.371.549.272	36.739.016.952	148.777.791.406	175.125.041.381	
- Từ khách hàng bên ngoài	187.623.212.539	20.643.725.410	(7.379.484.815)	16.176.469.233	124.795.126.040	159.925.158.249	22.371.549.272	36.739.016.952	137.962.620.016	171.820.426.363	
- Giữa các bộ phận	-	-	164.448.914.806	22.832.978.638	-	986.667.723	-	-	10.815.081.399	3.304.621.618	
Lãi (lỗ) hoạt động kinh doanh	4.969.573.934	3.773.389.827	21.953.109.456	24.507.256.704	30.582.630.326	30.923.486.326	4.657.076.041	4.595.741.205	14.222.775.351	17.860.992.665	
Chi phí tài trợ vay thuận	1.942.981.816	817.713.237	(3.277.848.034)	(1.476.560.936)	(5.620.940.430)	(6.970.725.164)	(1.267.132.360)	(2.869.031.268)	(8.926.101.453)	(12.801.569.984)	
Lãi (lỗ) từ tài trợ khác	6.367.270.411	2.385.643.150	-	-	-	-	-	-	-	-	
Lãi (lỗ) hoạt động tài chính	8.310.252.227	3.203.356.387	(3.277.848.034)	(1.476.560.936)	(5.620.940.430)	(6.970.725.164)	(1.267.132.360)	(2.869.031.268)	(8.926.101.453)	(12.801.569.984)	
Thu nhập khác	15.018.181	(35.781.819)	31.057.302	35.200.000	221.313.979	290.953.811	292.400.000	-	-	-	
Chi phí khác	13.200.000	551.049.839	415.314.764	17.643.248	16.997.839	423.411.268	20.848.513	82.924.356	480.159.753	2.943.000	
Lãi (lỗ) hoạt động khác	1.818.181	(606.831.658)	(384.257.462)	17.556.752	204.406.149	(132.457.457)	271.551.487	(82.924.356)	(480.159.753)	(2.943.000)	
Lợi nhuận trước thuế	13.281.644.342	6.369.914.556	18.291.003.960	23.048.252.520	25.166.096.045	23.820.303.715	3.661.495.168	1.643.785.581	4.816.514.145	5.056.479.081	
Thuế TNĐN	13.122.612.767	13.424.903.290	-	-	-	-	-	-	-	-	
Lợi nhuận sau thuế TNĐN	159.031.575	(7.054.988.734)	18.291.003.960	23.048.252.520	25.166.096.045	23.820.303.715	3.661.495.168	1.643.785.581	4.816.514.145	5.056.479.081	
Tài sản bộ phận	30/06/2015	31/12/2014	30/06/2015	31/12/2014	30/06/2015	31/12/2014	30/06/2015	31/12/2014	30/06/2015	31/12/2014	
- Tài sản ngắn hạn	1.467.443.868.880	1.457.086.990.346	220.919.901.976	271.660.365.644	392.840.872.890	351.261.523.529	85.523.195.939	61.164.832.675	434.442.851.652	387.509.181.795	
- Tài sản dài hạn	357.027.709.751	358.840.697.527	10.533.290.862	14.320.391.703	28.374.656.575	34.206.528.878	3.620.354.864	2.260.241.474	5.659.508.209	11.141.364.600	
Tổng tài sản	1.824.471.578.631	1.815.927.697.873	231.453.192.838	285.980.757.347	421.215.529.465	385.468.052.407	89.143.550.803	63.425.074.149	440.102.359.861	398.650.546.395	
- Nợ ngắn hạn	966.032.177.740	1.041.596.184.524	213.162.188.878	248.835.853.060	396.049.433.420	342.532.610.135	85.482.055.635	54.497.246.109	435.285.845.716	387.001.184.779	
- Nợ dài hạn	79.076.448.914	83.796.448.914	-	-	-	-	-	-	-	-	
Tổng nợ	1.045.108.626.654	1.125.392.633.438	213.162.188.878	248.835.853.060	396.049.433.420	342.532.610.135	85.482.055.635	54.497.246.109	435.285.845.716	387.001.184.779	
Khấu hao	474.785.160	382.351.980	3.886.265.499	3.381.064.468	6.285.770.210	6.152.808.598	1.346.725.706	1.675.565.694	4.156.884.879	8.961.106.916	
Mua sắm tài sản	-	6.796.800.000	-	-	1.010.036.364	-	-	-	221.400.000	-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Báo cáo bộ phận thuộc địa lý	Quảng Nam (Xã nghiệp 10.7)		Đà Nẵng (Xã nghiệp Cơ khí)		Loại trừ		Tổng cộng	
	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	Đơn vị tính: VND							
Doanh thu bộ phận	27.320.135.648	19.548.000	17.077.420.421	17.539.016.539	(192.403.969.937)	(38.387.299.233)	569.015.770.488	493.261.189.629
- Từ khách hàng bên ngoài	24.997.848.869	19.548.000	2.303.172.537	6.275.985.285	-	-	569.059.209.566	493.261.189.629
- Giữa các bộ phận	2.322.286.779	-	14.774.247.884	11.263.031.254	(192.403.969.937)	(38.387.299.233)	-	-
Chi phí bộ phận	24.379.637.370	1.778.727.598	16.195.616.393	16.044.181.515	(192.403.969.937)	(38.387.299.233)	488.808.323.074	411.864.668.066
- Từ khách hàng bên ngoài	22.057.370.501	1.778.727.598	1.421.268.509	4.781.150.261	-	-	488.808.323.074	411.864.668.066
- Giữa các bộ phận	2.322.286.779	-	14.774.247.884	11.263.031.254	(192.403.969.937)	(38.387.299.233)	-	-
Lãi (lỗ) hoạt động kinh doanh	2.940.478.278	(1.759.179.598)	881.804.028	1.494.835.024	-	-	80.207.447.414	81.396.521.563
Chi phí lãi vay thuần	8.983.501	13.936.831	8.180.101	(14.948.619)	-	-	(17.131.876.859)	(22.301.195.903)
Lãi (lỗ) từ hệ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	6.367.270.411	2.385.643.150
Lãi (lỗ) hoạt động tài chính	8.983.501	13.936.831	8.180.101	(14.948.619)	-	-	(10.764.606.448)	(20.915.552.753)
Thu nhập khác	-	-	-	22.595.636	-	-	559.789.462	292.967.628
Chi phí khác	749.871.892	421.249.166	27.167.973	25.250.064	-	-	1.723.470.725	1.524.470.941
Lãi (lỗ) hoạt động khác	(749.871.892)	(421.249.166)	(27.167.973)	(2.654.428)	-	-	(1.163.681.263)	(1.231.503.313)
Lợi nhuận trước thuế	2.199.589.887	(2.166.501.933)	862.816.156	1.477.231.977	-	-	68.279.159.703	59.249.465.497
Thuế TNDN	-	-	-	-	-	-	13.122.612.767	13.424.903.290
Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.199.589.887	(2.166.501.933)	862.816.156	1.477.231.977	-	-	55.156.546.936	45.824.562.207
Tài sản bộ phận	30.066.2015	31.12.2014	30.06.2015	31.12.2014	30.06.2015	31.12.2014	30.06.2015	31.12.2014
- Tài sản ngắn hạn	238.221.875.171	218.142.796.628	36.498.271.581	34.258.033.449	(1.113.197.831.991)	(974.007.311.444)	1.762.693.006.098	1.807.076.322.623
- Tài sản dài hạn	17.192.930.508	18.565.233.864	5.322.525.984	4.913.987.209	(2.103.189.881)	(1.827.654.688)	425.627.786.872	442.520.790.367
Tổng tài sản	255.414.805.679	236.808.030.493	41.820.797.565	39.172.020.658	(1.115.301.021.872)	(975.834.966.132)	2.188.320.792.970	2.249.597.112.990
- Nợ ngắn hạn	253.215.215.792	245.777.322.745	40.957.981.409	37.113.568.072	(1.112.682.252.893)	(976.599.442.303)	1.277.502.645.698	1.380.774.527.141
- Nợ dài hạn	-	-	-	-	-	-	79.076.448.914	83.796.468.914
Tổng nợ	253.215.215.792	245.777.322.745	40.957.981.409	37.113.568.072	(1.112.682.252.893)	(976.599.442.303)	1.356.579.094.612	1.464.570.976.055
Khấu hao	2.689.181.670	135.653.184	518.479.926	604.305.254	-	-	19.358.093.050	21.292.656.094
Mua sắm tài sản	793.600.000	-	-	-	-	-	2.025.036.364	6.796.800.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá nguyên liệu.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Với đặc thù hoạt động trong lĩnh vực xây dựng cơ bản nên Công ty chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu dùng cho hoạt động xây dựng. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu với giá cả hợp lý nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng chủ yếu của Công ty là các đơn vị thuộc các Tập đoàn lớn và các Ban điều hành. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, đồng thời Công ty cũng có nhiều biện pháp để giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đôn đốc thu hồi công nợ.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	465.258.591.267	24.783.973.794	490.042.565.061
Phải trả người bán	178.221.037.716	-	178.221.037.716
Chi phí phải trả	38.346.789.333	-	38.346.789.333
Phải trả khác	20.162.409.261	50.000.000.000	70.162.409.261
Cộng	701.988.827.577	74.783.973.794	776.772.801.371

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	452.661.565.703	29.503.973.794	482.165.539.497
Phải trả người bán	163.086.957.409	-	163.086.957.409
Chi phí phải trả	26.946.075.395	-	26.946.075.395
Phải trả khác	17.475.613.324	50.000.000.000	67.475.613.324
Cộng	660.170.211.831	79.503.973.794	739.674.185.625

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền cũng như nhận được sự hỗ trợ của các cổ đông lớn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và tương đương tiền	84.381.744.337	-	84.381.744.337
Phải thu khách hàng	848.598.700.713	-	848.598.700.713
Các khoản đầu tư	22.200.000.000	23.968.546.661	46.168.546.661
Phải thu khác	49.649.765.724	163.786.099.271	213.435.864.995
Cộng	1.004.830.210.774	187.754.645.932	1.192.584.856.706

31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và tương đương tiền	143.790.539.196	-	143.790.539.196
Phải thu khách hàng	765.812.047.829	-	765.812.047.829
Các khoản đầu tư	125.100.000.000	24.659.592.110	149.759.592.110
Phải thu khác	47.233.723.141	163.698.000.000	210.931.723.141
Cộng	1.081.936.310.166	188.357.592.110	1.270.293.902.276

35. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

36. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014. Các báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC. Một số chỉ tiêu so sánh trên báo cáo tài chính đã được trình bày lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu kỳ này, phù hợp với quy định về lập báo cáo tài chính tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.



Tổng Giám đốc

Trần Văn Tấn

Kế toán trưởng

Trần Đình Tú

Người lập

Lê Thị Thanh Nhung

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2015